CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM/ VIETNAM REGISTER
TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
Số / *No.* 2746 /BCTN-PX/22

VILAS 972

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
LỐP HƠI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
TEST REPORT PNEUMATIC TYRES OF MOTORCYLES AND MOPEDS

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy
According to National Technical Regulation on Pneumatic tyres of motorcyles and mopeds

QCVN 36:2010/BGTVT

Tên sản phẩm *Component name*	:	*Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy* *Pneumatic tyres of motorcycles and mopeds*
Ký hiệu thiết kế *Design code*	:	*90/90-12 119 TL*
Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	:	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*

Mục lục
Structure of the Test Report

1 Thông tin chung/ *General information*
2 Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*
3 Kết quả thử nghiệm/ *Test result*
4 Chú ý/ *Remark*
5 Đánh giá kỹ thuật/ *Assesment*

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
Số / *No.* 2746 /BCTN-PX/22

1. Thông tin chung/ *General information*

1.1.	Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*
1.2.	Địa chỉ *Address of client*	*Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam*
1.4.	Căn cứ để thử nghiệm/ *Basis for test*	

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
- Văn bản đề nghị thử nghiệm số 3011-2/DRC ngày 30/11/2022 của Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng
- Giấy đề nghị thử nghiệm số 810/VAQ ngày 21/11/2022 của Phòng chất lượng xe cơ giới - Cục Đăng kiểm Việt Nam

1.5.	Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ *Date of full delivery of document & sample*	*30/11/2022*

2. Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*

2.1.	Loại sản phẩm *Component type*	*Lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy* *Pneumatic tyres of motorcycles and mopeds*
2.2.	Nhãn hiệu / *Mark (Trademark)*	*DPLUS*
2.3.	Số loại / *Model code*	*90/90-12 44J 119 TL*
2.4.	Ký hiệu thiết kế / *Design code*	*90/90-12 119 TL*
2.5.	Số lượng mẫu / *Sample quantity*	*04*
2.6.	Ảnh chụp mẫu thử nghiệm / *Photograph(s) of test sample*	*Phụ lục / Annex 1*
2.7.	Thông tin về sản phẩm (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN) *Product's information registered by client*	*Phụ lục / Annex 2*

3. Kết quả thử nghiệm/ *Test result*

3.1.	Kiểm tra kích thước / *Dimension check*	*Đạt / Pass*
3.2.	Thử nghiệm đâm xuyên / *Strength test*	*Đạt / Pass*
3.3.	Thử nghiệm độ bền / *Durability test*	*Đạt / Pass*
3.4.	Thử nghiệm tính năng tốc độ / tải trọng / *Load / speed performance test*	/
3.5	Thử nghiệm sự biến dạng phồng của lốp do lực ly tâm *Dynamic growth test*	/

4 Chú ý/ *Remark*

4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ *Erased or modified test report will be invalid.*

4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin có trên mẫu thử; chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ *The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information on sample; quality and specifications of the sample returned to the client*

4.3. Loại phương tiện, loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại, số loại, mã kiểu loại, mã số khung, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, nguồn gốc, số khung, VIN, số động cơ của sản phẩm thử nghiệm ghi theo thông tin trên văn bản của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin của cơ sở đề nghị/ đăng ký thử nghiệmtrong hồ sơ thử nghiệm và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệm, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu ...), giá trị thương mại đối với sản phẩm đăng ký thử nghiệm. / *Vehicle type, component type, mark, trade mark, comercial name, model code, VIN code, design code, component code, origin, chasis No., VIN, engine No. are in accordance with the client's registration document. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the information registed by the client in the test record and matters related to origin, tradamark, industrial design, intellectual property, taxes (export tax, import tax ...), commercial value of the registered product*

5 Đánh giá kỹ thuật/ *Technical assesment*

Lốp hơi mẫu nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn yêu cầu QCVN 36:2010/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above pneumatic tyre samples were tested and satisfied regulation QCVN 36:2010/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2022 *Date*

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI
VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI

KT. GIÁM ĐỐC/ ON BEHALF OF DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR
Trần Bách Khải

Soát xét/ *Checker* Trần Bách Khải

Đăng kiểm viên/ *Surveyor* Lê Đình Nam

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

ẢNH CHỤP CÁC KÝ HIỆU TRÊN MẪU THỬ
PHOTOGRAPHS OF SYMBOLS ON TEST TYRES

Hình 1: Nhãn hiệu

Hình 2: Ký hiệu kích cỡ lốp

Hình 3: Chỉ số khả năng chịu tải và cấp tốc độ

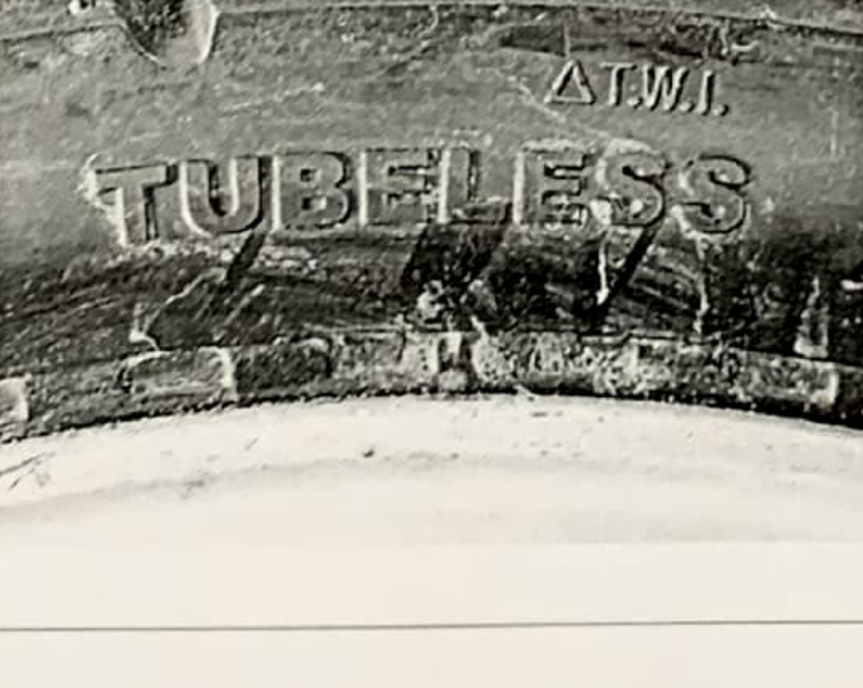

Hình 4: Mẫu vân lốp

Hình 5: Lốp là loại có/không sử dụng săm

Hình 6: Loại vành thử

THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM (đăng ký bởi cơ sở ĐKTN)
Product's information registered by client

1.	Ký hiệu kích cỡ lốp / *Tyre-size designation*	*90/90-12*
2.	Cấu trúc lốp / *Structure*	*Lớp mành chéo*
3.	Vành sử dụng để lắp lốp / *Tyre fitting rim*	*1.85X12, 2.15X12, 2.50X12*
4.	Chỉ số khả năng chịu tải / *Load-capacity index*	*44 (tải trọng tương ứng lớn nhất 160 kg)*
5.	Cấp tốc độ / *Speed category symbol*	*J (tốc độ tương ứng 100 km/h)*
6.	Loại lốp có/không sử dụng săm / *Tube type/Tubeless*	*Lốp không sử dụng săm*
7.	Loại sử dụng / *Category of use*	*Thông thường*
8.	Áp suất hơi tương ứng với tải lớn nhất (kPa) *Inflation pressure*	*175*
9.	Loại lốp / *Reinforced/Standard*	*Tiêu chuẩn*
10.	Cơ sở/ Nhà máy sản xuất *Name of manufacturer/ Plant*	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*
11.	Địa chỉ *Address*	*Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam*
12.	Cơ sở nhập khẩu *Name of importer*	/
14.	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *Declaration of imported goods*	/